



Số hiệu gói thầu và số E-TBMT (trên Hệ thống): GT2025-68

Tên gói thầu (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống): Mua sắm hoá chất thí nghiệm năm 2025 của NMNĐ Sông Hậu 1

Nhà máy (theo nội dung TBMT trên Hệ thống): Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1

Phát hành ngày (theo nội dung TBMT trên Hệ thống): 17/12/2025

Ban hành kèm theo Quyết định (theo nội dung TBMT trên Hệ thống): 2037/QĐ-NMĐSH1

(Nguồn vốn sử dụng cho gói thầu là nguồn vốn sản xuất kinh doanh và việc tổ chức lựa chọn nhà thầu gói thầu này được thực hiện theo Quy định mua sắm hàng hóa, dịch vụ của Chi nhánh Phát điện Dầu khí – Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam được phê duyệt và ban hành kèm theo Quyết định số 900/QĐ-CNPĐ ngày 30/5/2024 và các quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có) của Giám đốc Chi nhánh Phát điện Dầu khí (viết tắt là QĐMS) và được đăng tải tại địa chỉ <https://muasam.pvpgb.vn>)

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Chương I. Yêu cầu nội Bản báo giá

Chương II. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương IV. Dự thảo hợp đồng

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

TBMT	Thông báo mời thầu
VND	đồng Việt Nam
QĐMS	Quy định mua sắm hàng hóa và dịch vụ của Chi nhánh Phát điện Dầu khí – Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam được phê duyệt và ban hành tại Quyết định số 900/QĐ-CNPĐ ngày 30/05/2024 của Giám đốc Chi nhánh Phát điện Dầu khí và các quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có) và được đăng tải tại địa chỉ https://muasam.pvpgb.vn
PVN	Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam
Hệ thống	Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tại địa chỉ http://muasamcong.mpi.gov.vn
YCBG	Yêu cầu báo giá
BBG/BG	Bản báo giá/Báo giá

MÔ TẢ TÓM TẮT

Chương I. Yêu cầu nội Bản báo giá

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị Bản báo giá. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ phi tư vấn áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh rút gọn qua mạng.

Chương II. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Bên mời thầu và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của Yêu cầu báo giá và Bản báo giá.

Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này nêu các yêu cầu về kỹ thuật được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Bên mời thầu chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống

Chương IV. Dự thảo hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực và Bảo lãnh tạm ứng (nếu có tạm ứng).

Chương I. YÊU CẦU NỘP BẢN BÁO GIÁ

Mục 1. Tư cách hợp lệ của nhà thầu

1. Nhà thầu là tổ chức có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Đối với nhà thầu trong nước: có đăng ký thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam. Đối với nhà thầu nước ngoài: có đăng ký, hoạt động theo pháp luật nước ngoài;

b) Hạch toán tài chính độc lập, trừ các trường hợp là đơn vị trực thuộc PVN hoặc công ty con của PVN hoặc doanh nghiệp thành viên của PVN hoặc công ty con của doanh nghiệp cấp II theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam ;

c) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;

d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quyết định của Giám đốc Chi nhánh, Hội đồng thành viên/Tổng giám đốc PVN.

đ) Có tên trong danh sách ngắn (đối với trường hợp đã lựa chọn được danh sách ngắn).

2. Nhà thầu là hộ kinh doanh có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật;

b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm d khoản 1 trên.

3. Nhà thầu là cá nhân có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật mà cá nhân đó là công dân;

b) Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp trong trường hợp pháp luật có quy định;

c) Đáp ứng điều kiện quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

Nhà thầu có tư cách hợp lệ theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 Mục 1 CDNT được tham dự thầu với tư cách độc lập hoặc liên danh.

Mục 2. Đơn dự thầu, giá dự thầu và biểu giá

1. Nhà thầu ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc theo yêu cầu của Yêu cầu báo giá vào các Mẫu trong Chương II.

Trường hợp giá theo hạng mục mà nhà thầu ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục này vào các hạng mục khác thuộc gói thầu, nhà thầu

phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá với giá đã chào.

2. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa tính giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định (ngoại trừ thuế GTGT như quy định dưới đây). Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì Bản báo giá của nhà thầu sẽ bị loại.

Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giá trị giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu.

Hiện nay chính sách của Nhà nước ưu đãi về thuế GTGT với một số thiết bị, dịch vụ có hiệu lực đến hết tháng 12/2026. Tuy nhiên, tại thời điểm lập phạm vi công việc, dự toán gói thầu, Bên mời thầu chưa có đủ căn cứ để xác định thuế suất của hàng hóa dịch vụ cho gói thầu này; Ngoài ra, tại thời điểm giao hàng, Nhà nước có thể tiếp tục có những thay đổi chính sách về thuế GTGT. Vì vậy, để thuận tiện và thống nhất trong quá trình đánh giá, so sánh giá chào thầu của các nhà thầu tham dự thầu, Bên mời thầu đề nghị các nhà thầu tham dự phải áp dụng mức thuế suất GTGT là 10% cho tất cả các hàng hóa, dịch vụ của gói thầu.

Mục 3. Thành phần Bản báo giá

Bản báo giá do nhà thầu chuẩn bị phải bao gồm các nội dung sau:

1. Đơn dự thầu;
2. Biểu dự thầu theo Mẫu trong Chương II (tùy theo loại gói thầu);
3. Đề xuất kỹ thuật căn cứ quy định tại Chương III.

Mục 4. Điều kiện xét duyệt trúng thầu

Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Đáp ứng yêu cầu về tư cách hợp lệ;
2. Có đề xuất kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Chương III;
3. Có giá trị sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu;
4. Có giá dự thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất. Việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 38 của QĐMS.
5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt.

Mục 5. Công khai kết quả lựa chọn nhà thầu

Bên mời thầu đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá các Bản báo giá trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

Mục 6. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

Trước khi ký kết hợp đồng hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Chương IV.

Mục 7. Hành vi bị cấm

1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.
2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động lựa chọn nhà thầu dưới mọi hình thức.
3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:
 - a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị BBG hoặc rút BBG để một bên trúng thầu;
 - b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu;
 - c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của YCBG nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được bên mời thầu yêu cầu làm rõ BBG hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu.
4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây:
 - a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong lựa chọn nhà thầu;
 - b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trọng BBG nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.
5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:
 - a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;
 - b) Cản trở người có thẩm quyền, bên mời thầu, tổ chuyên gia, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;
 - c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu;
 - d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động lựa chọn nhà thầu;
 - đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng
6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:
 - a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm bên mời thầu, tổ chuyên gia hoặc thực hiện nhiệm vụ của bên mời thầu, tổ chuyên gia không đúng quy định của QĐMS;

b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định YCBG đối với cùng một gói thầu;

c) Tham gia đánh giá BBG đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;

d) Cá nhân thuộc bên mời thầu, tổ chuyên gia trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình (có cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột của mình, của vợ/chồng mình) đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;

đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa, phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định YCBG; đánh giá BBG; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng;

e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu do Chi nhánh tổ chức lựa chọn nhà thầu là nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại Chi nhánh;

g) Nhà thầu tư vấn giám sát đồng thời thực hiện tư vấn kiểm định đối với gói thầu do nhà thầu đó giám sát;

h) Áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu không phải là hình thức đấu thầu rộng rãi khi không đủ điều kiện theo quy định của QĐMS;

i) Chia nhỏ dự toán mua sắm thành các gói thầu nhằm mục đích chỉ định thầu; chia dự toán mua sắm nhằm hạn chế sự tham gia của các nhà thầu.

7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 6, điểm c khoản 8 Điều 87, khoản 10 Điều 88, khoản 4 Điều 89, khoản 2 Điều 90 của QĐMS và điểm b khoản 4 Điều 93 của Luật Đấu thầu 2023, bao gồm:

a) Nội dung YCBG trước thời điểm phát hành theo quy định;

b) Nội dung BBG; nội dung yêu cầu làm rõ BBG của bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá BBG; báo cáo của TCG, báo cáo thẩm định; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng BBG trước khi được công khai theo quy định;

c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;

d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây:

a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đã nêu trong hợp đồng;

b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong BBG mà không được người có thẩm quyền chấp thuận;

c) Người có thẩm quyền chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này;

d) Người có thẩm quyền chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.

Mục 8. Hủy thầu

1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:

a) Tất cả BBG không đáp ứng được các yêu cầu của YCBG;

b) Khi không còn nhu cầu sử dụng dịch vụ hoặc khi thay đổi tính chất, phạm vi sử dụng đối với gói thầu dịch vụ; hoặc khi thay đổi đặc tính/thông số kỹ thuật của hàng hóa do đặc tính/thông số kỹ thuật trong YCBG không đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật;

c) Nội dung YCBG không tuân thủ quy định của QĐMS dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;

d) Tất cả các nhà thầu tham dự thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 107 của QĐMS;

đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 107 của QĐMS dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu;

e) Hủy thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 33a của QĐMS.

2. Tổ chức, cá nhân vi phạm QĐMS dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ khoản 1 Mục 8 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của QĐMS.

Mục 9. Giải quyết kiến nghị

Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị Người có thẩm quyền, Chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các Điều 89, 90 và 91 của Luật Đấu thầu 2023.

Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị bằng văn bản theo địa chỉ: Số 18 phố Láng Hạ, Phường Giảng Võ, TP. Hà Nội, Điện thoại: 024 38252526.

Chương II. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

Stt	Biểu mẫu	Cách thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Bên mời thầu	Nhà thầu
1	Mẫu số 01. Phạm vi cung cấp và thời gian giao hàng	Scan đính kèm	X	
2	Mẫu số 02. Bảng tiến độ thực hiện	Scan đính kèm bản báo giá		X
3	Mẫu số 03. Bảng chào giá hàng hóa			X
4	Đơn dự thầu			X

ma2 by

PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA VÀ THỜI GIAN GIAO HÀNG

<i>Yêu cầu về thời gian giao hàng</i>	<i>140 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực</i>
---------------------------------------	---

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ hàng hóa(*)	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm dự án
1	Combo test iron (Fe)			Bộ	5	
2	Combo test silica (SiO ₂)			Bộ	17	
3	Silica standard solution 1 mg/L SiO ₂			Chai	2	
4	Combo test COD			Bộ	13	
5	Combo test độ cứng			Bộ	3	
6	Combo test nitrite (NO ₂)			Bộ	3	
7	Calibration standard Coal			Chai	2	
8	Calibration standard Calcium carbonate			Chai	2	
9	Benzoic acid			Chai	14	
10	Sodium hydroxide			Chai	2	
11	Anhydron (magnesium perchlorate)			Chai	4	
12	Secondary calibration solution (Silica)			Chai	12	
13	Cleaning solution R5 (NaOH)			Chai	6	
14	Di-isopropylamine			Chai	30	
		Quy định tại chương III-Yêu cầu về kỹ thuật	Quy định tại chương III-Yêu cầu về kỹ thuật			Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ

mmg

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ hàng hóa(*)	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm dự án
15	Standard solution Na 1000 ppb			Chai	14	
16	Standard solution Na 100 ppb			Chai	14	
17	Combo test Manganese			Bộ	2	
18	Dung dịch chuẩn COD 400mg/L			Chai	17	
19	Dung dịch chuẩn COD 1000mg/L			Chai	16	
20	Dung dịch chuẩn NH4 - N 50mg/L			Chai	6	
21	Dung dịch Oil in water (Phenol Equiv) 10 mg/L			Chai	4	
22	Dung dịch Oil in water (Phenol Equiv) 20 mg/L			Chai	20	
23	Dung dịch chuẩn (CRM) thông số tổng clo dư trong nước			Ổng	23	Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ
24	Chloride standard solution (Chuẩn Cl ⁻ 1000ppm)	Quy định tại chương III-Yêu cầu về kỹ thuật	Quy định tại chương III-Yêu cầu về kỹ thuật	Chai	1	
25	Nitric acid (HNO ₃)			Chai	4	
26	Hydrochloric acid (HCl)			Chai	4	
27	Hydrofluoric acid (HF)			Chai	1	
28	Boric acid (H3BO3)			Chai	1	
29	Cond standard (Chất chuẩn) 84.0 µs/cm			Chai	5	
30	Cond standard (Chất chuẩn) 1.413 µs/cm			Chai	5	
31	Cond standard (Chất chuẩn) 12.88 ms/cm			Chai	5	
32	Potassium chloride (KCl) solution (Dung dịch bảo vệ điện cực)			Chai	14	

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ hàng hóa(*)	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm dự án
33	Potassium dihydrogen phosphate (KH_2PO_4)			Chai	3	
34	di-Potassium hydrogen phosphate (K_2HPO_4)			Chai	1	
35	Potassium dichromate ($\text{K}_2\text{Cr}_2\text{O}_7$)			Chai	1	
36	Ethylene diamine tetraacetic acid disodium magnesium			Chai	1	
37	Methanol (CH_3OH)			Chai	1	
38	Magnesium chloride (MgCl_2)			Chai	1	
39	Potassium chromate (K_2CrO_4)			Chai	1	
40	Potassium hydroxide (KOH)			Chai	2	
41	Sulfuric acid (H_2SO_4) 0,1N			Ông	5	
42	Copper (II) sulfate (CuSO_4)			Chai	1	
43	pH-indicator paper (giấy quỳ tím)			Hộp	12	
44	Potassium chloride (KCl)			Chai	1	
45	Standard Solution (dung dịch tiêu chuẩn) EDTA 0,01M			Ông	5	
46	Potassium cyanide (KCN)			Chai	1	
47	Dung môi n-Hexane (Hexan)			Chai	10	
48	n-Hexane (Hexan)			Chai	45	
49	Toluene (C_7H_8)			Chai	30	
50	2-propanol ($\text{C}_3\text{H}_7\text{OH}$)			Chai	30	
51	n-Heptane			Chai	1	
		Quy định tại chương III-Yêu cầu về kỹ thuật	Quy định tại chương III-Yêu cầu về kỹ thuật			Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ hàng hóa(*)	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm dự án
52	Naphtha dầu mỡ (ete dầu hỏa)			Chai	1	Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ
53	Ammonium heptamolybdate tetrahydrate ((NH ₄) ₆ Mo ₇ O ₂₄ .4H ₂ O)			Chai	4	
54	Oxalic acid dihydrate (H ₂ C ₂ O ₄ .2H ₂ O)			Chai	2	
55	Nitrite standard solution (Dung dịch chuẩn nitrite 1000 mg/l)			Chai	1	
56	Silica gel self indicator			Chai	12	
57	Citric acid			Chai	2	
58	Formic Acid			Chai	1	
59	Silica standard solution 500ppb			Chai	1	
60	Sodium sulfite (DO sensor Zero cal salt)			Chai	4	
61	Oxygen, dissolved — CHEMets Visual Kit	Quy định tại chương III-Yêu cầu về kỹ thuật	Quy định tại chương III-Yêu cầu về kỹ thuật	Bộ	2	
62	Turbidity Calibration kit			Bộ	4	
63	N,N-diethyl-p-phenylene diamine sulphate			Chai	1	
64	Mercury(II) iodide (HgI ₂)			Chai	1	
65	Formaldehyde solution (HCHO)			Chai	1	
66	Copper iodide (CuI)			Chai	1	
67	Ammonium fluoride (NH ₄ F)			Chai	1	
68	Hydranal Water Standard 0.1, 10x4ml/hộp, 34847 - 40ml			Hộp	2	
69	Aquamax KF Reagent Kit (8x100ml anode plus 8x5ml cathode)			Hộp	3	

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ hàng hóa(*)	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm dự án
70	Sulfanilamide			Chai	1	
71	N-(1-naphthyl)-ethylenediamine dihydrochloride			Chai	1	
72	Potassium hydroxide solution			Chai	3	
73	Hydrogen chloride solution			Chai	3	
74	Sulfanilamide Standards, NC Technologies			Chai	3	
75	Chỉ số axit tổng số (TAN) chuẩn Reagecon 0,1 mg/g Kali hydroxit (KOH)			Chai	5	

(*) Trường hợp Chủ đầu tư/Bên mời thầu yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ thì nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam; nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của YCBG hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại. Trường hợp Chủ đầu tư/Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam thì nhà thầu chào hàng hóa không phải là xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng phù hợp với yêu cầu của Bên mời thầu

STT	Thời gian giao hàng theo yêu cầu của bên mời thầu	Thời gian giao hàng do nhà thầu đề xuất
	Trích xuất từ Mẫu số 01	

ma2

BẢNG CHÀO GIÁ HÀNG HÓA

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Xuất xứ [ghi rõ tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu và nhãn hiệu, hãng sản xuất]	Mã HS	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chưa bao gồm thuế GTGT)	Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chưa bao gồm thuế GTGT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (4)x(7)
	Hàng hoá thứ 1						MI
						
	Hàng hoá thứ n						Mn
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chưa bao gồm thuế GTGT							(M) = MI + ... + Mn
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) và thuế GTGT 10%							(M') = (M) x 10%
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) và thuế GTGT 10%							(M) + (M')

*** Để thuận tiện cho trong công tác đánh giá BBG, đề nghị Nhà thầu cung cấp file Excel BẢNG CHÀO GIÁ HÀNG HÓA đính kèm trong BBG.

- Ghi chú:
 (1) (2) (3) (4) (5) (7): Nhà thầu điền
 (6): Trường hợp nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê, trường hợp nhà thầu không biết mã HS thì để trống;
 (8) : Nhà thầu tự tính.

Lưu ý: Nhà thầu phải đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất thì YCBG của nhà thầu không được xem xét, đánh giá (nhà thầu không được tham chiếu tới các nội dung khác trong YCBG mà phải đề xuất cụ thể tại Mẫu này).

Hiện nay chính sách của Nhà nước ưu đãi về thuế GTGT với một số thiết bị, dịch vụ có hiệu lực đến hết tháng 12/2026. Tuy nhiên, tại thời điểm lập phạm vi công việc, dự toán gói thầu, Bên mời thầu chưa có đủ căn cứ để xác định thuế suất của hàng hóa dịch vụ cho gói thầu này; Ngoài ra, tại thời điểm giao hàng, Nhà nước có thể tiếp tục có những thay đổi chính sách về thuế GTGT. Vì vậy, để thuận tiện và thống nhất trong quá trình đánh giá, so sánh giá chào thầu của các nhà thầu tham dự thầu, Bên mời thầu đề nghị các nhà thầu tham dự phải áp dụng mức thuế suất GTGT là 10% cho tất cả các hàng hóa, dịch vụ của gói thầu.

ĐƠN DỰ THẦU ⁽¹⁾

Ngày: ___ [Nhà thầu tự điền]

Tên gói thầu: ___ [Nhà thầu tự điền]

Kính gửi: ___ [Nhà thầu tự điền]

Sau khi nghiên cứu Yêu cầu báo giá, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ___ [Nhà thầu tự điền] cam kết thực hiện gói thầu ___ [Nhà thầu tự điền] số E-TBMT: ___ [Nhà thầu tự điền] theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá với giá dự thầu (tổng số tiền) là ___ [Nhà thầu tự điền]⁽²⁾ cùng với bảng chào giá kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ___ [Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ___ [Nhà thầu tự điền] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Thời gian thực hiện hợp đồng là: _____ [Ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu]⁽³⁾

Hiệu lực của Bản báo giá: ___ [Nhà thầu tự điền]⁽⁴⁾

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản.

2. Đã thực hiện nghĩa vụ thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.

3. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quyết định của Giám đốc Chi nhánh, Hội đồng thành viên/Tổng giám đốc PVN.

4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của QĐMS khi tham dự gói thầu này.

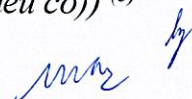
5. Những thông tin kê khai trong Bản báo giá là trung thực.

6. Trường hợp trúng thầu, Bản báo giá tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

7. Nếu Bản báo giá của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Dự thảo hợp đồng.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

(ký tên và đóng dấu (nếu có)) ⁽⁵⁾



Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của Bản báo giá, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong Bảng chào giá hàng hóa và Bảng chào giá các dịch vụ liên quan, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

(3) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất kỹ thuật nêu trong Bản báo giá

(4) Thời gian có hiệu lực của Bản báo giá được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến hết ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong Yêu cầu báo giá. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày đóng thầu được tính là 01 ngày.

Thời gian có hiệu lực của báo giá không ngắn hơn 90 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của BBG, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của BBG. Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của BBG thì BBG của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn BBG không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của BBG. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.

Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký của người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền và đóng dấu (nếu có) của nhà thầu nộp Bản báo giá.

Chương III. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

A. Tiêu chuẩn đánh giá Bản báo giá

Mục A.1. Đánh giá tính hợp lệ của Bản báo giá

- Bản báo giá của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung theo quy định tại Mục 1 Chương I.

- Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của Nhà thầu ký tên, đóng dấu theo mẫu của YCBG.

- Thời gian có hiệu lực của báo giá không ngắn hơn 90 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu

=> Nhà thầu có Bản báo giá hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục A.2. Đánh giá về kỹ thuật

Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt:

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Mức độ đáp ứng	
		Đạt	Không đạt
1	Yêu cầu chung		
1.1	Tiến độ và địa điểm giao hàng	Đáp ứng yêu cầu về thời gian và địa điểm giao hàng tại Điểm 2.3 Khoản 2 Mục 1, Chương III [Yêu cầu về kỹ thuật] YCBG	Không đáp ứng yêu cầu về thời gian và địa điểm giao hàng tại Điểm 2.3 Khoản 2 Mục 1, Chương III [Yêu cầu về kỹ thuật] YCBG
1.2	Thời gian bảo hành hàng hóa	Đáp ứng yêu cầu tại Điểm 2.4 Khoản 2 Mục 1, Chương III [Yêu cầu về kỹ thuật] YCBG	Không có bảo hành hoặc có bảo hành nhưng không đáp ứng yêu cầu tại Điểm 2.4 Khoản 2 Mục 1, Chương III [Yêu cầu về kỹ thuật] YCBG
2	Yêu cầu kỹ thuật		
2.1	Tính hợp lệ của hàng hóa (Để chứng minh Nhà thầu phải cung cấp các tài liệu như quy định tại Ghi chú của Điểm 2.1 và 2.2 Khoản 2 Mục 1 Chương III của YCBG)	Nhà thầu đề xuất thông số kỹ thuật, xuất xứ đáp ứng yêu cầu tại điểm 2.1 Khoản 2 Mục 1 Chương III của YCBG	Nhà thầu không đề xuất thông số kỹ thuật, xuất xứ hoặc có đề xuất thông số kỹ thuật, xuất xứ nhưng không đáp ứng theo yêu cầu tại Điểm 2.1 Khoản 2 Mục 1 Chương III của YCBG
2.2	Cam kết của Nhà thầu	Nhà thầu có cam kết	Nhà thầu không cam kết

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Mức độ đáp ứng	
		Đạt	Không đạt
		đáp ứng yêu cầu tại Điểm 2.6 Khoản 2 Mục 1 Chương III của YCBG	hoặc cam kết không đủ các yêu cầu tại Điểm 2.6 Khoản 2 Mục 1 Chương III của YCBG (kể cả sau khi làm rõ (nếu có)).
2.3	Yêu cầu về ký mã hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ hàng hóa	Hàng hóa được cung cấp cho gói thầu phải nêu rõ ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ), hãng sản xuất	Nhà thầu không nêu rõ ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ), hãng sản xuất

BBG được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí đều được đánh giá là đạt.

Mục A.3 Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Phương pháp giá thấp nhất:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ giá trị giảm giá (nếu có). Việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch thực hiện theo quy định tại Khoản 7 Điều 38 của QĐMS;

Bước 2. Xếp hạng nhà thầu: YCBG có giá dự thầu sau sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

B. Yêu cầu kỹ thuật

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1. Giới thiệu chung về nhà máy, gói thầu

1.1. Giới thiệu về Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1

Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 có công suất 2x600MW do Chi nhánh Phát điện Dầu khí là đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thực hiện quản lý vận hành sản xuất.

Vị trí Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 nằm tại Ấp Phú Xuân, xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ. Mục tiêu của Nhà máy cung cấp điện cho Hệ thống điện quốc gia, góp phần đảm bảo an toàn cấp điện cho hệ thống, góp phần thúc đẩy kinh tế xã hội, quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa của Thành phố Cần Thơ và khu vực lân cận. Nhà máy gồm 2 tổ máy, mỗi tổ máy 600MW, đấu nối vào hệ thống điện quốc gia qua sân phân phối 500kV.

1.2. Giới thiệu về gói thầu

- Tên gói thầu: “Mua sắm hoá chất thí nghiệm năm 2025 của NMNĐ Sông Hậu 1”

- Nguồn vốn: Từ nguồn vốn sản xuất kinh doanh năm 2025 của NMNĐ Sông Hậu 1.

- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý IV/2025.

- Loại hợp đồng: Đơn giá cố định.

- Thời gian thực hiện gói thầu: 140 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực.

2. Danh mục hàng hóa, yêu cầu về kỹ thuật

2.1. Danh mục hàng hóa, yêu cầu về kỹ thuật chi tiết như bảng sau:

STT	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất/mã hàng Tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
1	Combo test iron (Fe)	- FerroZine® Iron Reagent Solution Pillow - Method 8147 reagent solution pillows, ferrozine method 0.009 to 1.400 mg/L Fe - Quy cách: 50 tests/bộ	HACH - 230166	Bộ	5
2	Combo test silica (SiO ₂)	- ULR Silica Reagent Set (using Amino acid F solution, 100 tests), includes: 1. Molybdate 3 reagent solution 100 mL 199532 2. Citric acid reagent solution 100 mL 2254232 3. Amini acid F reagent 100 mL 2386442 - Method 8282 pour-thru cell, heteropoly blue method, URL 3 to 1000 µg/L SiO ₂ - Quy cách: combo 3 hóa chất (tests)/bộ	HACH - 2553500	Bộ	17
3	Silica standard solution 1 mg/L SiO ₂	Silica Standard Solution, 1mg/L SiO ₂ Quy cách: 500 ml/chai	HACH - 110649	Chai	2
4	Combo test COD	- Chemical Oxygen Demand (COD) TNTplus reagent set, LR, 3 to 150 mg/L COD - Method 8000 TNTplus 821/822, USEPA Reactor Digestion Method, 3 to 150 mg/L COD (LR) - Quy cách: 25 tests/bộ	HACH - TNT821	Bộ	13

Handwritten signature

STT	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất/mã hàng Tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
5	Combo test độ cứng	- Hardness Reagent Set, includes: (100 test) 1. Alkali Solution, for calcium and magnesium tests (1 mL/1 test), quy cách: 100 mL MDB (Marked Dropper Bottle) 2241732 2. Calcium and Magnesium Indicator Solution (1 mL/1 test), quy cách: 100 mL MDB 2241832 3. EDTA Solution, 1 M (1 drop/1 test), quy cách: 50 mL SCDB 2241926 4. EGTA Solution (1 drop/1 test), quy cách: 50 mL SCDB 2229726 - Method 8030 Calmagite Colorimetric Method, 0.05 to 4.00 mg/L Ca and Mg as CaCO ₃ - Quy cách: combo 4 hóa chất (tests)/bộ	HACH - 2319900	Bộ	3
6	Combo test nitrite (NO ₂)	- Method 8153 Powder Pillows, 2 to 250 mg/L NO ₂ - (spectrophotometers), 2 to 150 mg/L NO ₂ - (colorimeters) - Quy cách: 100 test/bộ	HACH - 2107569	Bộ	3
7	Calibration standard Coal	1.0 - 1.5 % S; Quy cách: 50 g/chai	ELTRA - 92511-3030	Chai	2
8	Calibration standard Calcium carbonate	C: 12% và W: 43.97% Quy cách: 100 g/chai	ELTRA - 90810	Chai	2
9	Benzoic acid	Chất chuẩn dạng viên, sử dụng cho bơm nhiệt lượng, chứng nhận NIST Quy cách: 100 viên, 1 g/viên	Parr - 23279045/34 15	Chai	14
10	Sodium hydroxide	NaOH, 500g, UN 1823	ELTRA - 90210	Chai	2
11	Anhydron (magnesium perchlorate)	Magnesium perchlorate, 454 g, UN 1475	ELTRA - 90200	Chai	4
12	Secondary calibration solution (Silica)	Chemical Reagent for Silica Analyzer, Silica Standard, 200ppb Quy cách: 500 mL/chai	ABB - AW641-RE4	Chai	12
13	Cleaning solution R5 (NaOH)	Rinse Solution for Silica Analyzer, Quy cách: 500 mL/chai	ABB - AW641-RE3	Chai	6

my

STT	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất/mã hàng Tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
14	Di-isopropylamine	Sodium reagent – DIPA For low level sodium measurements (less than 0.5 ppb) and cation bed applications. Provides up to 8 weeks of continuous operation. Quy cách: 1000 mL/chai	ABB - AWRS50001 02	Chai	30
15	Standard solution Na 1000 ppb	Sodium standard – 1000 ppb Quy cách: 1000 mL/chai	ABB - AWRS50001 05	Chai	14
16	Standard solution Na 100 ppb	Sodium standard 100 ppb Quy cách: 1000 mL/chai	ABB - AWRS50001 04	Chai	14
17	Combo test Manganese	Manganese Reagent Set, High Range, 10-mL includes: 1. Buffer Powder Pillow, Citrate for Manganese, 10-mL 2107669 2. Sodium Periodate Powder Pillow for Manganese, 10-mL 2107769 Method 8034 Power pillows, USEPA Periodate Oxidation Method Quy cách: 100 test/bộ	HACH - 2430000	Bộ	2
18	Dung dịch chuẩn COD 400mg/L	Dung dịch chuẩn 400 mg/L Quy cách: 500 mL/chai	NSI - Q-11357-I-400	Chai	17
19	Dung dịch chuẩn COD 1000mg/L	Dung dịch chuẩn 1000 mg/L Quy cách: 500 mL/chai	NSI - IS-001	Chai	16
20	Dung dịch chuẩn NH4 - N 50mg/L	Dung dịch chuẩn 50 mg/L Quy cách: 500 mL/chai	NSI - Q-11359-I-50	Chai	6
21	Dung dịch Oil in water (Phenol Equiv) 10 mg/L	Dung dịch chuẩn 10 mg/L Quy cách: 500 mL/chai	NSI - Q-11365-I-10	Chai	4
22	Dung dịch Oil in water (Phenol Equiv) 20 mg/L	Dung dịch chuẩn 20 mg/L Quy cách: 500 mL/chai	NSI - Q-11365-I-20	Chai	20
23	Dung dịch chuẩn (CRM) thông số tổng clo dư trong nước	Total residual chlorine 2mL Flame Sealed Ampule Free Residual Chlorine 0.5-3 mg/L Total Residual Chlorine 0.5-3 mg/L Quy cách: 2 mL/L	ERA- 501	Ống	23
24	Chloride standard solution (Chuẩn Cl ⁻ 1000ppm)	Chất chuẩn Cl ⁻ 1000ppm, nồng độ 990 - 1010 mg/l, khối lượng riêng 0.998 g/cm ³ . Quy cách: 500 ml	MERCK 1198970500	Chai	1

mm

STT	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất/mã hàng Tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
25	Nitric acid (HNO ₃)	Nồng độ 65%, khối lượng riêng 1.39 g/cm ³ Quy cách: 1000 ml	MERCK 1004561000	Chai	4
26	Hydrochloric acid (HCl)	Nồng độ 37%, khối lượng riêng 1.19 g/cm ³ Quy cách: 1000 ml	MERCK 1003171000	Chai	4
27	Hydrofluoric acid (HF)	Hydrofluoric acid 40% Quy cách: 1000ml	MERCK 1003351000	Chai	1
28	Boric acid (H ₃ BO ₃)	Density: 1.48 g/cm ³ (23 °C) pH value:5.1 (1.8 g/l, H ₂ O, 25 °C) Bulk density: 400 - 600 kg/m ³ Solubility: 49.2 g/l Quy cách: 500g	MERCK 1001650500	Chai	1
29	Cond standard (Chất chuẩn) 84.0 μs/cm	Độ dẫn điện chuẩn 84 μs/cm, khối lượng riêng 1.0004 g/cm ³ Quy cách: 250 ml	METTLER TOLEDO 51302153	Chai	5
30	Cond standard (Chất chuẩn) 1.413 μs/cm	Độ dẫn điện chuẩn 1413 μs/cm, Quy cách: 250 ml	METTLER TOLEDO 51350092	Chai	5
31	Cond standard (Chất chuẩn) 12.88 ms/cm	Độ dẫn điện chuẩn 12.88 ms/cm, Quy cách: 250 ml	METTLER TOLEDO 51350094	Chai	5
32	Potassium chloride (KCl) solution (Dung dịch bảo vệ điện cực)	Dung dịch KCl, khối lượng riêng 1.13 g/cm ³ , nồng độ 2.97 - 3.03 mol/l, Ag ≥0.16 g/l Quy cách: 100 ml	MERCK 1048180100	Chai	14
33	Potassium dihydrogen phosphate (KH ₂ PO ₄)	KH ₂ PO ₄ ≥99.5% , khối lượng riêng 2.33 g/cm ³ , độ hòa tan 208g/l, Cl ≤0.0005%, SO ₄ ≤0.003%, Na ≤0.02% Quy cách: 500 g	MERCK 1048730500	Chai	3
34	di-Potassium hydrogen phosphate (K ₂ HPO ₄)	Dạng khan, độ tinh khiết 99.99%, khối lượng riêng 2.45 g/cm ³ , độ hòa tan 1600 g/l, Cl ≤5ppm, SO ₄ <30ppm, As ≤0.1ppm Quy cách: 500 g	MERCK 1051090500	Chai	1
35	Potassium dichromate (K ₂ Cr ₂ O ₇)	Dạng tinh khiết, khối lượng riêng 2.680 g/cm ³ , độ hòa tan 115 g/l Quy cách: 500 g	MERCK 1048640500	Chai	1

mmz

STT	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất/mã hàng Tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
36	Ethylene diamine tetraacetic acid disodium magnesium	Độ tinh khiết 99% Quy cách: 50 g	Sigma 317810	Chai	1
37	Methanol (CH ₃ OH)	Khối lượng riêng 0.792 g/cm ³ , độ tinh khiết ≥99.9%, benzen ≤0.005%, ethanol ≤0.05%, acetone ≤0.001%, SO ₄ ≤1ppm Quy cách: 2500 ml	MERCK 1060092500	Chai	1
38	Magnesium chloride (MgCl ₂)	Khối lượng riêng 2.31 g/cm ³ , độ hòa tan 542 g/l, độ tinh khiết >98% Quy cách: 100 g	Sigma 8147330100	Chai	1
39	Potassium chromate (K ₂ CrO ₄)	Khối lượng riêng 2.73 g/cm ³ , độ hòa tan 637 g/l, độ tinh khiết >99.5%, chất không tan ≤0.005%, Cl ≤0.001 %, SO ₄ ≤0.01% Quy cách: 250 g	MERCK 1049520250	Chai	1
40	Potassium hydroxide (KOH)	Khối lượng riêng 2.04 g/cm ³ , độ hòa tan 1130 g/l, độ tinh khiết >85%, Cacbonat ≤1%, Cl ≤0.01 %, SO ₄ ≤0.0005% Quy cách: 500 g	MERCK 1050330500	Chai	2
41	Sulfuric acid (H ₂ SO ₄) 0,1N	Khối lượng riêng 1.06 g/cm ³ , dung dịch pha chuẩn 0.1N Quy cách: ống (ampule)	MERCK - 1099840001	Ống	5
42	Copper (II) sulfate (CuSO ₄)	Khối lượng riêng 3.603 g/cm ³ , độ hòa tan 203 g/l, độ tinh khiết ≥99%, tổng Nito ≤0.005%, Cl ≤0.002% Quy cách: 250 g	MERCK - 1027910250	Chai	1
43	pH-indicator paper (giấy quỳ tím)	Cuộn 4.8 m, với các thang màu từ 1-14	MERCK - 110962	Hộp	12
44	Potassium chloride (KCl)	Dạng bột, khối lượng riêng 1.98 g/cm ³ , độ hòa tan 347 g/l, độ tinh khiết ≥99.5%, chất không hòa tan ≤0.001%, Br ≤0.05%, I ≤0.002%, PO ₄ ≤0.002% Quy cách: 500 g	MERCK 1049360500	Chai	1
45	Standard Solution (dung dịch tiêu chuẩn) EDTA 0,01M	Dung dịch pha chuẩn EDTA 0.01 mol/l, khối lượng riêng 1.04 g/cm ³ Quy cách: ống (ampule)	MERCK - 1084460001	Ống	5

mmz

STT	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất/mã hàng Tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
46	Potassium cyanide (KCN)	Khối lượng riêng 1.55 g/cm ³ , độ hòa tan 716 g/l, độ tinh khiết ≥96%, S ≤0.001%, Na ≤1% Quy cách: 1000 g	MERCK 1049671000	Chai	1
47	Dung môi n-Hexane (Hexan)	Khối lượng riêng 0.66 g/cm ³ , Độ hoà tan 0.0095 g/l, Độ tinh khiết ≥96%, Chỉ số khúc xạ 1.375-1.376, Độ truyền 260 - 420 nm ≥97%, aromatic : <0.01%, S : <S0.005% Quy cách: 2500 ml	MERCK 1043742500	Chai	10
48	n-Hexane (Hexan)	Khối lượng riêng 0.6795 g/cm ³ , độ hòa tan 13 g/ml Quy cách: 500 ml	GHTECH (JHD) Code: 1.15006.203	Chai	45
49	Toluene (C ₇ H ₈)	Khối lượng riêng 0.87 g/cm ³ , độ hòa tan 0.52 g/l, độ tinh khiết ≥99.9%, bốc hơi cận ≤2 mg/l, nước ≤0.05%, độ truyền 350 nm ≥98% Quy cách: 1000 ml	MERCK 1083251000	Chai	30
50	2-propanol (C ₃ H ₇ OH)	Khối lượng riêng 0.78 g/cm ³ , độ tinh khiết ≥99.8%, Cl ≤300ppb, NO ₃ ≤300 ppb, PO ₄ ≤500ppb Quy cách: 1000 ml	MERCK 1096341000	Chai	30
51	n-Heptane	Khối lượng riêng 0.68 g/cm ³ , độ hòa tan 0.05 g/l, độ tinh khiết ≥99.3%, độ truyền 245 nm ≥98%, độ hấp thụ 245 nm ≤0.01 Quy cách: 1000 ml	MERCK 1043791000	Chai	1
52	Naphtha dầu mỡ (ete dầu hỏa)	Khối lượng riêng 0.666 g/cm ³ , giới hạn nổ 1 - 7.4% Quy cách: 1000 ml	MERCK - 1017691000	Chai	1
53	Ammonium heptamolybdate tetrahydrate ((NH ₄) ₆ Mo ₇ O ₂₄ .4H ₂ O)	Khối lượng riêng 2.498 g/cm ³ , độ hòa tan 400g/l, độ tinh khiết ≥ 99%, Cl ≤ 0.002%, các chất không hòa tan ≤ 0.005% Quy cách: 1000 g	MERCK 1011801000	Chai	4
54	Oxalic acid dihydrate (H ₂ C ₂ O ₄ .2H ₂ O)	Khối lượng riêng 1.65 g/cm ³ , độ hòa tan >100g/l, độ tinh khiết ≥ 99.5%, Cl ≤5 ppm, các chất không hòa tan ≤50 ppm Quy cách: 1000 g	MERCK 1004951000	Chai	2

mbz

STT	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất/mã hàng Tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
55	Nitrite standard solution (Dung dịch chuẩn nitrite 1000 mg/l)	Chất chuẩn nitrite 1000 mg/l Quy cách: 500 mL	MERCK 1198990500	Chai	1
56	Silica gel self indicator	Silica gel self indicator Quy cách: 500 g	GHTECH (JHD) Code: 1.23226.020	Chai	12
57	Citric acid	Độ tinh khiết $\geq 99\%$, Cl ≤ 5 ppm, PO4 ≤ 10 ppm, Fe ≤ 3 ppm Quy cách: 500 g	Merck 1002440500	Chai	2
58	Formic Acid	Khối lượng riêng 1.22 g/cm ³ , độ tinh khiết $\geq 98\%$, Cl ≤ 5 ppm, SO4 ≤ 5 ppm Quy cách: 100 mL	Merck 1002640100	Chai	1
59	Silica standard solution 500ppb	Silica Standard Solution, 500 μ g/L SiO ₂ (2.9 L) used in the Series 5000 Silica Analyser.	Hach 2100803	Chai	1
60	Sodium sulfite (DO sensor Zero cal salt)	Sodium Sulfite Calibration Solution for DO	Sensor Pross 0017670	Chai	4
61	Oxygen, dissolved — CHEMets Visual Kit	Range: 0-100 ppb MDL: 5 ppb Method: Rhodazine D	Chemetrics K7599	Bộ	2
62	Turbidity Calibration kit	Calibration kit (includes 4000 NTU formazin standard, pipet, pipet bulb, and volumetric flask)	Rosemount 060-761855	Bộ	4
63	N,N-diethyl-p-phenylene diamine sulphate	C ₁₀ H ₁₆ N ₂ .H ₂ SO ₄ DPD sulphate Quy cách: 100 g/chai	Pallav - 01004 00100	Chai	1
64	Mercury(II) iodide (HgI ₂)	HgI ₂ dạng rắn, độ tinh khiết $\geq 99.0\%$ Quy cách: 250 g/chai	Merck - 1044280250	Chai	1
65	Formaldehyde solution (HCHO)	HCHO 36.5-38% trong H ₂ O, tỷ trọng 1.09 g/mL ở 25 °C; Quy cách: 500ml/chai	Sigma - F8775	Chai	1
66	Copper iodide (CuI)	Dạng rắn, độ tinh khiết $\geq 98\%$, quy cách: 100g/chai	Sigma - 8183110100	Chai	1
67	Ammonium fluoride (NH ₄ F)	Dạng rắn, độ tinh khiết $\geq 99.99\%$, Quy cách: 100g/chai	Sigma - 338869	Chai	1

mmz

STT	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất/mã hàng Tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
68	Hydranal Water Standard 0.1, 10x4ml/hộp, 34847 - 40ml	- Water content: 0.102 mg/g, expanded uncertainty: 0.009 mg/g - Quy cách: 10 ống/hộp, 4ml/ống.	Honeywell Fluka - 34847	Hộp	2
69	Aquamax KF Reagent Kit (8x100ml anode plus 8x5ml cathode)	8x100ml anode plus 8x5ml cathode	ECH - 303.18.0002 M	Hộp	3
70	Sulfanilamide	Dạng rắn, tinh khiết, quy cách: 100g/chai	Merck 1117990100	Chai	1
71	N-(1-naphthyl)-ethylenediamine dihydrochloride	Dạng rắn, tinh khiết, quy cách: 25g/chai	Merck 1062370025	Chai	1
72	Potassium hydroxide solution	c(KOH)=0.1 mol/l (0,1 N) in 2-propanol, DIN ISO 6618, ready-to-use for titration in non-aqueous media, Titripur, tỷ trọng 0.79 g/cm ³ at 20 °C. Quy cách: 1000ml/chai	Merck 1055441000	Chai	3
73	Hydrogen chloride solution	c(HCl) = 0.1 mol/l (0.1 N) in 2-propanol, DIN ISO 6618, for titration in non-aqueous media, Titripur®, tỷ trọng 0.79 g/cm ³ at 20 °C. Quy cách: 1000ml/chai	Merck 1003261000	Chai	3
74	Sulfanilamide Standards, NC Technologies	Sulfanilamide. 2 g, Categoria: Standards. Quy cách: 2g/chai (C: 41,84%; H: 4,68%; N: 16,27%; O: 18,58%; S: 18,62%)	NC Technologies 31046	Chai	3
75	Chỉ số axit tổng số (TAN) chuẩn Reagecon 0,1 mg/g Kali hydroxit (KOH)	Total acid number (TAN) standard: 0.1mg/g KOH (ATSM D664). Quy cách: 50g/chai	Reagecon/RE TAN01	Chai	5

Ghi chú:

- Tên, nhà sản xuất, tiêu chuẩn của hàng hóa nêu trên là hàng hóa mà Chủ đầu tư lấy theo khuyến cáo của nhà sản xuất/chế tạo thiết bị/tài liệu O&M Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1/ các hàng hóa đang sử dụng tại Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 và chỉ mang tính chất tham khảo.

- Nhà thầu có thể chào hàng hóa đúng loại tham khảo hoặc loại có tính năng

sử dụng tương đương hoặc tốt hơn loại yêu cầu (Hàng hóa tương đương là hàng hóa có đặc tính kỹ thuật và có thành phần cấu tạo tương tự, có tính năng sử dụng tương đương, có cùng tiêu chuẩn công nghệ với hàng hóa đã nêu), nhưng phải đảm bảo phù hợp/tương thích với hệ thống/thiết bị đang sử dụng tại NMNĐ Sông Hậu 1. Trong trường hợp Nhà thầu chào hàng hóa tương đương hoặc tốt hơn thì Nhà thầu phải cung cấp tài liệu như quy định tại điểm 2.2 Khoản 2 Mục I chương này.

- Trong trường hợp mã hàng hóa tham khảo tại Bảng trên không còn sản xuất mà được thay thế bằng mã mới, tương đương hoặc tốt hơn thì Nhà thầu cung cấp văn bản xác nhận của hãng sản xuất về việc thay đổi mã.

- Tất cả các hàng hóa do nhà thầu cung cấp cho gói thầu phải đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng, năm sản xuất từ 2024 đến nay, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.

- Yêu cầu về ký mã hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ hàng hóa: Hàng hóa được cung cấp cho gói thầu phải nêu rõ ký mã hiệu, tên hãng sản xuất, **nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa chào thầu (quốc gia, vùng lãnh thổ)** theo Mẫu số 03, chương II

- Đề nghị Nhà thầu cung cấp các tài liệu chứng minh tư cách pháp lý đối với hoạt động kinh doanh hóa chất như:

+ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có đăng ký ngành nghề kinh doanh hóa chất;

+ Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực Công nghiệp có điều kiện đáp ứng quy định của Pháp luật (đối với những hóa chất thuộc Danh mục Hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực Công nghiệp).

Lưu ý: Nhà thầu nên đi khảo sát hiện trường công trình cũng như khu vực liên quan và tự chịu trách nhiệm tìm hiểu mọi thông tin cần thiết để lập BBG cũng như thực hiện hợp đồng nếu trúng thầu. Toàn bộ chi phí đi khảo sát hiện trường do nhà thầu tự chi trả. Bên mời thầu sẽ cho phép nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu tiếp cận hiện trường để phục vụ mục đích khảo sát hiện trường với điều kiện nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu cam kết rằng Bên mời thầu và các bên liên quan của Bên mời thầu không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu liên quan đến việc khảo sát hiện trường này. Nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu sẽ tự chịu trách nhiệm cho những rủi ro của mình như tai nạn, mất mát hoặc thiệt hại tài sản và bất kỳ các mất mát, thiệt hại và chi phí nào khác phát sinh từ việc khảo sát hiện trường. Trong trường hợp cần thiết, Bên mời thầu sẽ tổ chức, hướng dẫn nhà thầu đi khảo sát hiện trường theo đề nghị của Nhà thầu, thời gian khảo sát là trong giờ làm việc từ 8h00 đến 17h00 từ thứ hai đến thứ sáu, trong thời gian từ khi phát hành YCBG đến ngày có thời điểm đóng thầu.

2.2. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa

Để đảm bảo tính chính xác của hàng hóa chào theo YCBG, Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ tài liệu kỹ thuật/catalog nêu rõ đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa đề xuất để chứng minh đáp ứng yêu cầu tại Điểm 2.1 Khoản 2 Mục 1 Chương này (bao gồm cả sau khi yêu cầu làm rõ/bổ sung). **Nhà thầu phải chỉ rõ vị trí thể hiện các thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu của YCBG trong catalog hoặc tài liệu kỹ thuật của hàng hóa.** Tài liệu chứng minh được thể hiện bằng ngôn ngữ tiếng Việt hoặc tiếng Anh. Nếu sử dụng ngôn ngữ khác thì các tài liệu nêu trên phải được dịch ra tiếng Việt và được công chứng dịch thuật.

Nhà thầu phải scan tài liệu kỹ thuật và đặt tên, đánh số cho danh mục hàng hóa tương ứng với danh mục nhà thầu đề xuất để Bên mời thầu có cơ sở xem xét, đánh giá. Cụ thể như bảng sau:

STT	Tên hàng hóa	Tên file tài liệu đính kèm
1	Hàng hóa thứ 1	TLKT_STT_1
2	Hàng hóa thứ 2	TLKT_STT_2
...
n	Hàng hóa thứ n	TLKT_STT_n

Trong trường hợp có yêu cầu của Chủ đầu tư/Bên mời thầu về việc làm rõ nguồn gốc tài liệu kỹ thuật do Nhà thầu cung cấp thì nguồn gốc các tài liệu do nhà thầu cung cấp được coi là hợp lệ khi nhà thầu chứng minh các tài liệu này được cung cấp trực tiếp từ Nhà sản xuất thông qua một trong các hình thức sau: Văn bản xác nhận của Nhà sản xuất/Đại diện Nhà sản xuất/Nhà phân phối/Đại lý của Nhà sản xuất hoặc đối tác bán hàng hoặc chứng minh các tài liệu này được công bố/đăng tải trên website chính thống của Nhà sản xuất....Trường hợp nhà thầu không cung cấp tài liệu chứng minh thông số kỹ thuật của hàng hóa (bao gồm cả sau khi yêu cầu làm rõ/bổ sung) thì Bên mời thầu sẽ đánh giá thông số kỹ thuật của hàng hóa do nhà thầu đề xuất không đáp ứng yêu cầu của YCBG.

Trường hợp Nhà thầu chào hàng hóa tương đương hoặc tốt hơn, Nhà thầu phải cung cấp tài liệu thể hiện đầy đủ thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn công nghệ, tính năng sử dụng,... của hàng hóa/ vật tư được nêu tại Điểm 2.1 Khoản 2 Mục 1, Chương này kèm theo bảng so sánh các thông số kỹ thuật giữa hai loại hàng hóa trên để chứng minh tương đương hoặc tốt hơn. Nguồn gốc các tài liệu do nhà thầu cung cấp được coi là hợp lệ khi nhà thầu chứng minh các tài liệu này được cung cấp trực tiếp từ Nhà sản xuất thông qua một trong các hình thức sau: Văn bản xác nhận của Nhà sản xuất/ Đại diện Nhà sản xuất/ Nhà phân phối/ Đại lý của Nhà sản xuất hoặc đối tác bán hàng hoặc chứng minh các tài liệu này được công bố/đăng tải trên website chính thức của Nhà sản xuất Ngoài ra, Nhà thầu có văn bản cam kết mặt hàng chào thay thế là tương đương hoặc tốt hơn so với mặt hàng yêu cầu và Nhà thầu phải cam kết chịu toàn bộ chi phí bồi thường các thiệt hại gây ra do sự không tương thích của các hàng hóa của nhà thầu gây ra cho các thiết bị của Chủ đầu tư trong quá trình vận hành sản xuất kinh doanh. Trong trường hợp hàng hóa không sử dụng được cho hệ thống/thiết bị tại Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 thì

Nhà thầu phải có trách nhiệm cung cấp, thay thế hàng hóa đảm bảo phù hợp/tương thích với hệ thống/thiết bị tương ứng.

* *Lưu ý:* Để đảm bảo quyền lợi cho Chủ đầu tư/Bên mời thầu về sản phẩm chính hãng trong giai đoạn thực hiện Hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền yêu cầu Nhà thầu báo cáo nguồn gốc, xuất xứ hàng hóa, tiến độ thực hiện các công việc của hợp đồng và yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu chứng minh đã đặt hàng với Nhà sản xuất/Đại lý phân phối/Đơn vị mua hàng với nhà sản xuất. Trong vòng 10 ngày kể từ ngày Chủ đầu tư gửi văn bản yêu cầu tới Nhà thầu, nếu Chủ đầu tư không nhận được các hồ sơ/tài liệu để chứng minh hoặc các tài liệu chứng minh không đáp ứng yêu cầu, Chủ đầu tư sẽ không tiếp nhận hàng hóa và có quyền chấm dứt Hợp đồng. Mọi chi phí phát sinh do Nhà thầu chịu.

2.3. Địa điểm và tiến độ hàng hoá

- Địa điểm giao hàng: Tại kho Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ.
- Tiến độ cấp hàng hóa: trong vòng 140 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

2.4. Bảo hành của hàng hóa:

- Thời gian bảo hành của hàng hóa: Tất cả hàng hóa được bảo hành theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất. Chi tiết thời gian bảo hành của hàng hóa sẽ được các Bên cụ thể hóa trong quá trình thương thảo Hợp đồng và Nhà thầu phải cung cấp hồ sơ của Nhà sản xuất để các bên xác định thời gian bảo hành của các hàng hóa này.
- Trong thời gian bảo hành, nhà thầu có trách nhiệm tiến hành cấp lại hàng hóa thay thế chậm nhất 05 ngày làm việc sau khi nhận được yêu cầu bảo hành đối với các sản phẩm bị lỗi của Bên mời thầu. Trường hợp nhà thầu không tiến hành cấp lại hàng hóa thay thế trong khoảng thời gian được Bên mời thầu quy định, Bên mời thầu có thể thuê tổ chức khác để khắc phục hư hỏng, khuyết tật phát sinh và nhà thầu phải hoàn trả lại chi phí cho Bên mời thầu. Trong các trường hợp này thì thời gian bảo hành được tính lại từ đầu.

2.5. Đóng gói, vận chuyển

- Nhà thầu chịu mọi chi phí liên quan đến việc đóng gói hàng hoá theo đúng tiêu chuẩn của nhà sản xuất và bàn giao hàng hóa tại kho của Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1. Việc đóng gói, đánh dấu và trình bày bên trong và bên ngoài kiện hàng phải tuân thủ chặt chẽ những yêu cầu cụ thể đã được quy định trong hợp đồng và theo bất cứ hướng dẫn nào mà nhà chế tạo đã đưa ra.

- Nhà thầu chịu mọi trách nhiệm và chi phí liên quan trong vấn đề nhập khẩu, vận chuyển đến địa điểm giao hàng đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật.

- Nhà thầu chịu mọi trách nhiệm trong quá trình vận chuyển Hàng hóa đến địa điểm giao hàng. Hàng hóa giao đến phải còn nguyên vẹn, tem mác rõ ràng, không móp méo. Mọi hư hại, thất thoát và sự cố trong quá trình vận chuyển nhà

thầu phải chịu trách nhiệm và chịu mọi chi phí khắc phục, sửa chữa, thay thế và các chi phí khác liên quan theo quy định pháp luật.

- Nhà thầu phải có đầy đủ phương tiện, quy trình, biện pháp an toàn cho người, thiết bị và tự chịu mọi trách nhiệm liên quan trong quá trình vận chuyển, bảo quản và giao nhận hàng hóa. Trường hợp do lỗi của nhà thầu làm thiệt hại tới sản xuất của Bên mời thầu thì nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi hoàn thiệt hại hoặc chịu trách nhiệm trước cơ quan chức năng, tùy theo mức độ thiệt hại gây nên (nếu có).

2.6. Cam kết của nhà thầu

- Nhà thầu phải cam kết hàng hóa đề xuất phải đảm bảo mới 100% chưa qua sử dụng, sản xuất từ năm 2024 đến nay.

- Nhà thầu cam kết cung cấp tài liệu hướng dẫn sử dụng và bảo quản của nhà sản xuất khi giao hàng. Tài liệu cung cấp được thể hiện bằng ngôn ngữ tiếng Việt hoặc tiếng Anh.

- Nhà thầu cam kết cấp CO, CQ/COA và các tài liệu khác theo đúng quy định của YCBG và trong trường hợp có yêu cầu của Bên mời thầu, Nhà thầu sẽ cung cấp bản gốc các hồ sơ/tài liệu này để đối chiếu trong trường hợp Nhà thầu cung cấp bản sao y công chứng.

- Trong trường hợp hàng hóa do Nhà thầu đề xuất là hàng tương đương, Nhà thầu phải cam kết hàng hóa đề xuất tương thích với hệ thống thiết bị của Nhà máy. Nhà thầu phải cam kết chịu toàn bộ chi phí bồi thường các thiệt hại do sự không tương thích của các hàng hóa của nhà thầu gây ra cho các thiết bị của chủ đầu tư trong quá trình vận hành sản xuất kinh doanh. Trong trường hợp hàng hóa không sử dụng được cho hệ thống/thiết bị tại Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1 thì nhà thầu phải có trách nhiệm cung cấp, thay thế hàng hóa đảm bảo phù hợp/tương thích với hệ thống/thiết bị tương ứng.

Mục 2. Bản vẽ. Không áp dụng

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

- Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có: theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.

- Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ toàn bộ hồ sơ kỹ thuật của hàng hoá cho Bên mời thầu trước khi tổ chức nghiệm thu.

- Nhà thầu phải cấp cho Bên mời thầu các chứng từ như dưới đây trước khi giao hàng:

+ Tài liệu kỹ thuật hoặc tài liệu hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất (nếu có);

+ Biên bản giao nhận hàng;

+ Đối với hàng hóa nhập khẩu: Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ CO do cơ quan có thẩm quyền của nước sản xuất/xuất khẩu cấp hoặc nhà sản xuất/văn phòng đại diện nhà sản xuất cấp, CQ/COA do nhà sản xuất/văn phòng đại diện nhà sản xuất

cấp hoặc tài liệu có tính chất tương tự (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản điện tử Chủ đầu tư tra cứu được trên hệ thống), Tờ khai hàng hóa nhập khẩu đã được thông quan che giá (Bản chụp có đóng dấu của đơn vị nhập khẩu trong trường hợp Nhà thầu là đơn vị trực tiếp nhập khẩu).

+ Đối với hàng hóa trong nước thì Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ CQ và phiếu xuất xưởng do Nhà sản xuất cấp hoặc xác nhận hàng hóa đạt yêu cầu hoặc tài liệu khác có tính chất tương tự (bản gốc).

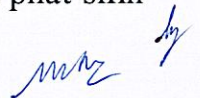
+ Các hồ sơ khác theo quy định tại Điều 8 Chương IV Dự thảo Hợp đồng.

- Tổ chức nghiệm thu hàng hóa tại địa điểm giao hàng (hàng hóa được xếp dỡ xuống và giao vào trong kho của Bên mời thầu).

- Bên mời thầu kiểm tra các thông số kỹ thuật, mác, mã của hàng hoá căn cứ vào tiêu chuẩn kỹ thuật của YCBG quy định đối với hàng hóa do Nhà thầu cung cấp.

- Kiểm tra quy cách đóng gói của Nhà sản xuất, hàng mới 100%, nguyên đai, nguyên kiện. Hàng hóa phải còn đầy đủ tem, nhãn, mác, nhãn phụ. Tại thời điểm bàn giao hàng hóa có thời gian sử dụng còn hạn sử dụng tối thiểu 12 tháng kể từ ngày bàn giao hoặc có thể ngắn hơn để phù hợp với thời hạn sử dụng hàng hóa theo khuyến cáo của Nhà sản xuất (**trong trường hợp này đề nghị Nhà thầu bổ sung thông tin và cung cấp tài liệu kèm theo**), trong trường hợp hàng hóa có những khiếm khuyết (gỉ sét, biến dạng về hình dáng, kích thước...), không đạt yêu cầu thì sẽ được loại bỏ và bên cung cấp phải bổ sung bằng các hàng hóa khác đạt yêu cầu.

- Trong trường hợp Bên mời thầu có nghi ngờ về chất lượng hàng hóa, hai bên tiến hành thử nghiệm tại một phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn do Bên mời thầu chỉ định. Nếu kết quả kiểm tra thử nghiệm đạt yêu cầu kỹ thuật thì Bên mời thầu chịu mọi chi phí thử nghiệm, ngược lại nếu kết quả kiểm tra thử nghiệm không đạt yêu cầu kỹ thuật thì bên Nhà thầu chịu chi phí thử nghiệm và các chi phí phát sinh khác khi đó Bên mời thầu từ chối không nhận hàng hoá.



Chương IV. DỰ THẢO HỢP ĐỒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

Số: .../HD/2025/PVPGGB.NMĐSH1-.../HH

Mua sắm hoá chất thí nghiệm năm 2025 của NMNĐ Sông Hậu 1

Giữa

CHI NHÁNH PHÁT ĐIỆN DẦU KHÍ - TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP -
NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM

Và

...

Cần Thơ, tháng .../2025

mmz by

PHẦN I – CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

Căn cứ Luật dân sự số

Căn cứ Luật thương mại số

Căn cứ Quyết định số 2647/QĐ-DKVN ngày 21/4/2023 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc thành lập Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 3403/QĐ-DKVN ngày 23/5/2023 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt và ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

.....

Căn cứ biên bản thương thảo hợp đồng số/.....

PHẦN II – CÁC ĐIỀU KHOẢN CỦA HỢP ĐỒNG

Hôm nay, ngày _____ tháng _____ năm 2025 tại Văn phòng Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

I. Bên mua/Bên mời thầu: Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam

Địa chỉ: Số 18 phố Láng Hạ, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024 38252526

Tài khoản: 1008888868 Tại Ngân hàng TMCP Vietcombank – Chi nhánh Cần Thơ

Mã số thuế: 0100681592-036

Địa chỉ Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1: ấp Phú Xuân, xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ.

Người đại diện: **Ông Nguyễn Văn Chính**

Chức vụ: **Giám đốc NMNĐ Sông Hậu 1**

(Theo phân cấp, Ủy quyền tại Quyết định số 684/QĐ-CNPĐ ngày 25/4/2025)

(Sau đây gọi tắt là “Bên A”)

Và

II. Bên bán/Nhà thầu:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Đại diện là **Ông**

Chức vụ:

(Sau đây gọi tắt là “Bên B”)

Bên A và Bên B được gọi riêng là Bên và gọi chung là Các Bên/Hai Bên.

Giấy ủy quyền số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ (trường hợp được ủy quyền) hoặc các tài liệu khác có liên quan.

Hai Bên thỏa thuận ký kết hợp đồng với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là các hàng hóa và dịch vụ liên quan theo danh mục được nêu chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác);
2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);
3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
4. Bản báo giá của Nhà thầu;
5. Yêu cầu báo giá và các tài liệu sửa đổi, làm rõ (nếu có);
6. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng và phương thức thanh toán nêu tại Điều 5 của hợp đồng này cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được nêu trong hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại hàng hóa và dịch vụ liên quan như nêu tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

5.1 Giá hợp đồng:

- Giá hợp đồng (bao gồm thuế GTGT tạm tính 10% và toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)): đồng (*Bằng chữ:đồng*), trong đó:

+ Giá hợp đồng chưa bao gồm thuế VAT là:..... đồng.

+ Thuế giá trị gia tăng (10%) là: đồng

Chi tiết như Phụ lục 01 đính kèm

- Giá trị Hợp đồng nêu trên đã bao gồm tiền hàng hóa, chi phí vận chuyển, tiền thuế và tất cả các chi phí liên quan để Bên B thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của Hợp đồng cho tới khi Hàng hóa được bàn giao tại địa điểm theo quy định của Hợp đồng.

- Trong quá trình triển khai hợp đồng, thuế giá trị gia tăng sẽ được các bên thực hiện theo quy định hiện hành của cơ quan quản lý nhà nước.

5.2. Phương thức thanh toán

a) Thanh toán:

- Thanh toán từng đợt: Bên A thanh toán cho Bên B 95% giá trị hàng hóa được nghiệm thu sau khi trừ giá trị phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại (nếu có), Hồ sơ thanh toán hợp lệ gồm:

- Công văn đề nghị thanh toán: 03 bản gốc và 01 bản sao;
 - Hóa đơn giá trị gia tăng bằng 100% khối lượng công việc hoàn thành cho từng đợt thanh toán: 04 bản;
 - Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán: 04 bản gốc;
 - Biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành từng đợt giao hàng được đại diện các Bên ký đóng dấu: 04 bản gốc;
 - Và các tài liệu khác có liên quan (nếu được yêu cầu).
- Thanh toán giá trị còn lại của hàng hóa vào đợt quyết toán Hợp đồng: sau khi Hai Bên ký biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc thuộc phạm vi hợp đồng, Bên B có trách nhiệm lập hồ sơ Quyết toán hợp lệ trình cho Bên A, Hồ sơ quyết toán hợp lệ bao gồm:
- Công văn đề nghị quyết toán của Bên B: 03 bản gốc và 01 bản sao;
 - Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc thuộc phạm vi hợp đồng và công việc phát sinh ngoài phạm vi hợp đồng (nếu có): 04 bản gốc;
 - Biên bản quyết toán (quyết toán A-B) kèm theo bảng tính giá trị khối lượng công việc hoàn thành toàn bộ hợp đồng, trong đó nêu rõ giá trị hợp đồng (bao gồm cả phụ lục bổ sung hợp đồng), giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng; giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có); giá trị phạt vi phạm hợp đồng (nếu có); giá trị quyết toán hợp đồng; giá trị đã xuất hóa đơn; giá trị còn phải thanh toán ... được đại diện Hai Bên ký xác nhận: 04 bản gốc.
 - Bảo lãnh bảo hành được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam và theo mẫu được Bên A chấp thuận tương ứng với 05% giá trị quyết toán hợp đồng: 01 bản gốc và 03 bản sao.

b) Thời hạn thanh toán:

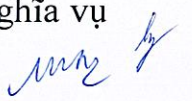
Bên A sẽ thanh toán cho Bên B trong vòng 14 ngày làm việc sau khi Bên A nhận được Hồ sơ thanh toán hợp lệ của Bên B.

c) Đồng tiền và hình thức thanh toán.

- Đồng tiền thanh toán: đồng Việt Nam.
- Hình thức thanh toán: chuyển khoản.

d) Thanh lý hợp đồng:

Hợp đồng tự động thanh lý sau khi Hai Bên hoàn thành toàn bộ các nghĩa vụ liên quan theo quy định Hợp đồng.



Trong trường hợp Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (thanh tra, kiểm toán, kiểm tra ...) kiểm tra và có ý kiến về giá trị thanh toán/quyết toán thì Hai Bên thống nhất sẽ thực hiện theo kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (nếu có).

Điều 6. Loại hợp đồng:

Loại hợp đồng: Đơn giá cố định.

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng và thời gian giao hàng

Thời gian thực hiện hợp đồng và thời gian giao hàng: trong vòng 140 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 8. Tài liệu, chứng từ

1. Bên B phải cung cấp hàng hóa và giao các tài liệu, chứng từ, cụ thể là:

- Thông báo giao hàng (Nhà thầu sẽ thông báo trước tối thiểu 07 ngày trước khi giao hàng bằng văn bản và đính kèm bản scan các tài liệu chứng từ liên quan đến hàng hóa cung cấp như hợp đồng/đơn đặt hàng/tài liệu khác tương đương chứng minh nhà thầu đã đặt hàng của nhà sản xuất/đại lý phân phối/đơn vị có khả năng mua hàng của nhà sản xuất) để Bên mời thầu chuẩn bị điều kiện tốt nhất cho công tác tiếp nhận hàng hóa và chỉ giao nhận hàng hóa vào ngày làm việc (trừ trường hợp đặc biệt).

- Tất cả các hàng hóa do nhà thầu cung cấp cho gói thầu phải đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng, năm sản xuất từ 2024 đến nay.

- Hàng hóa có nguồn gốc xuất xứ, hãng sản xuất rõ ràng.

- Nhà thầu phải nộp tài liệu mô tả kỹ thuật của hàng hóa, hướng dẫn sử dụng của Nhà sản xuất (nếu có).

- Đối với hàng hóa nhập khẩu: cung cấp đầy đủ CO do cơ quan có thẩm quyền nước sản xuất hoặc nước xuất khẩu hoặc nhà sản xuất/văn phòng đại diện nhà sản xuất cấp, CQ/COA do nhà sản xuất/văn phòng đại diện nhà sản xuất cấp hoặc tài liệu có tính chất tương tự (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản điện tử Bên A tra cứu được trên hệ thống), Tờ khai hàng hóa nhập khẩu đã được thông quan che giá (Bản chụp có đóng dấu của đơn vị nhập khẩu trong trường hợp Nhà thầu là đơn vị trực tiếp nhập khẩu);

- Đối với hàng hóa trong nước thì Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ CQ và phiếu xuất xưởng do Nhà sản xuất cấp hoặc xác nhận hàng hóa đạt yêu cầu hoặc tài liệu khác có tính chất tương tự (bản gốc).

- Tài liệu kỹ thuật khác có liên quan (nếu có).

Bên A phải nhận được các thông tin và chứng từ nêu trên (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản điện tử Bên A tra cứu được trên hệ thống) trước khi hàng hóa đến địa điểm quy định, nếu không Bên A sẽ từ

chối nhận hàng, Bên B sẽ phải chịu mọi chi phí phát sinh có liên quan.

Ngoài ra, trong giai đoạn thực hiện Hợp đồng, Bên A có quyền yêu cầu Bên B báo cáo nguồn gốc, xuất xứ hàng hóa, tiến độ thực hiện các công việc của hợp đồng và yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu chứng minh đã đặt hàng với Nhà sản xuất/Đại lý phân phối/Đơn vị mua hàng với nhà sản xuất. Trong vòng 10 ngày kể từ ngày Bên A gửi văn bản yêu cầu tới Bên B, nếu Bên A không nhận được các hồ sơ/tài liệu để chứng minh hoặc các tài liệu chứng minh không đáp ứng yêu cầu, Bên A sẽ không tiếp nhận hàng hóa và có quyền chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại Điều 11. Mọi chi phí phát sinh do Bên B chịu và Bên B phải bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 12 của Hợp đồng.

*** Trong trường hợp Bên B cung cấp bản sao/bản sao có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền,... của các hồ sơ/tài liệu trên và Bên A có yêu cầu thì Bên B phải cung cấp bản gốc để Bên A đối chiếu. Trong trường hợp các hồ sơ/tài liệu sau khi đối chiếu không đáp ứng yêu cầu thì Bên B sẽ bị phạt theo quy định tại Điều 12.

2. Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa:

- Hàng hóa phải được đóng gói theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất, được vận chuyển bằng phương tiện phù hợp đến địa điểm bàn giao đảm bảo không ảnh hưởng đến số lượng, chất lượng của hàng hóa theo các tiêu chuẩn hiện hành cũng như yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng của Bên A đã đề ra.

- Bên B chịu mọi trách nhiệm và chi phí liên quan trong vấn đề nhập khẩu, vận chuyển đến địa điểm giao hàng đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật.

- Địa điểm giao hàng: tại Kho Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ.

3. Kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa:

Bên A có quyền kiểm tra, thử nghiệm Hàng hóa được cung cấp, nếu kết quả không đạt thì Bên B phải đổi lại Hàng hóa và chịu các chi phí liên quan. Việc kiểm tra được tiến hành tại kho Bên A vào thời điểm giao hàng.

Kiểm tra quy cách đóng gói của Nhà sản xuất, hàng mới 100%, nguyên đai, nguyên kiện. Hàng hóa phải còn đầy đủ tem, nhãn, mác, nhãn phụ.

Tại thời điểm bàn giao hàng hóa có thời gian sử dụng còn hạn sử dụng tối thiểu 12 tháng kể từ ngày bàn giao hoặc có thể ngắn hơn để phù hợp với thời hạn sử dụng hàng hóa theo khuyến cáo của Nhà sản xuất, trong trường hợp hàng hóa có những khiếm khuyết (gỉ sét, biến dạng về hình dáng, kích thước...), không đạt yêu cầu thì sẽ được loại bỏ và bên cung cấp phải bổ sung bằng các hàng hóa khác đạt yêu cầu.

Bất kỳ Hàng hoá nào qua kiểm tra và thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo Hợp đồng thì Bên A có quyền từ chối và Bên B phải có trách nhiệm thay thế bằng Hàng hoá khác đáp ứng đúng các yêu cầu đặc tính kỹ thuật.

Trường hợp Bên B không có khả năng thay thế các Hàng hoá không phù hợp, Bên A có quyền tổ chức việc thay thế nếu thấy cần thiết, mọi rủi ro và chi phí liên quan do Bên B chịu. Việc thực hiện kiểm tra, thử nghiệm Hàng hoá của Bên A không dẫn đến miễn trừ nghĩa vụ bảo hành hay các nghĩa vụ khác theo Hợp đồng của Bên B.

Trong trường hợp Bên A có nghi ngờ về chất lượng hàng hóa, Hai Bên tiến hành thử nghiệm tại một phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn do Bên A chỉ định. Nếu kết quả kiểm tra thử nghiệm đạt yêu cầu kỹ thuật thì Bên mời thầu chịu mọi chi phí thử nghiệm, ngược lại nếu kết quả kiểm tra thử nghiệm không đạt yêu cầu kỹ thuật thì Bên B chịu chi phí thử nghiệm và các chi phí phát sinh khác khi đó Bên A từ chối không nhận hàng hoá.

Điều 9. Điều chỉnh hợp đồng


1. Bên A có thể yêu cầu Bên B sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng:

- a) Thay đổi khối lượng hoặc yêu cầu kỹ thuật đối với trường hợp hàng hóa cung cấp theo hợp đồng được đặt hàng sản xuất cho riêng Bên A;
- b) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói;
- c) Thay đổi địa điểm giao hàng;
- d) Thay đổi dịch vụ liên quan;
- e) Các nội dung khác được sự thống nhất bởi Hai Bên.

2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại khoản 1 Điều này làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan phải được điều chỉnh tương ứng và Hai Bên tiến hành sửa đổi, bổ sung hợp đồng. Yêu cầu của Bên B về việc điều chỉnh giá hợp đồng, ngày giao hàng hoặc ngày hoàn thành phải được tiến hành trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Bên B nhận được yêu cầu của Bên A về việc sửa đổi, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng.

3. Trường hợp Bên B cung cấp hàng hóa với phiên bản mới của cùng hãng sản xuất, có cùng xuất xứ, tính năng kỹ thuật, cấu hình, thông số... tương đương hoặc tốt hơn phiên bản hàng hóa trong Hợp đồng và đáp ứng yêu cầu của Bên A thì Bên B phải thông báo trước bằng văn bản cho Bên A để Bên A xem xét. Trong trường hợp này, căn cứ nhu cầu sử dụng, Bên A có thể chấp thuận đề xuất của Bên B với điều kiện là đơn giá và các điều kiện khác của hợp đồng không thay đổi.

4. Bên A và Bên B sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp sửa đổi, bổ sung hợp đồng.



5. Trường hợp phạm vi công việc nêu trong hợp đồng có sự thay đổi ảnh hưởng tới giá hợp đồng, hai bên thỏa thuận, thống nhất về thay đổi nội dung công việc, giá hợp đồng để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng.

6. Ngoài ra, việc điều chỉnh hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 74 của QĐMS.

Điều 10. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Bên A không muộn hơn 5 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng cách nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam và là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo Mẫu quy định tại Yêu cầu báo giá.

2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực như sau:

- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 5% giá hợp đồng.

- Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành bảo lãnh cho đến hết ngày thứ 28 sau khi hàng hóa được bàn giao, hai bên ký biên bản nghiệm thu và Bên B chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định. Nếu Bên B chưa hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng tại thời điểm 05 ngày trước ngày Bảo đảm thực hiện hợp đồng hết hiệu lực thì Bên B phải gia hạn hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng với giá trị nêu trên và có hiệu lực phù hợp, nộp cho Bên A trước thời điểm hết hiệu lực của Bảo đảm thực hiện hợp đồng tối thiểu 03 ngày. Trước 03 ngày lịch đến ngày hết hạn Bảo đảm thực hiện hợp đồng mà Bên A không nhận được văn bản gia hạn thì Bên A có quyền tịch thu 100% số tiền Bảo đảm thực hiện hợp đồng nói trên của Bên B.

3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Bên A để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng.

4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: trong vòng 10 ngày kể từ ngày Bên A nhận được bảo lãnh bảo hành.

5. Bên B không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong các trường hợp sau đây:

- a. Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng đã có hiệu lực;
- b. Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;
- c. Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của Bên B nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

Điều 11. Chấm dứt hợp đồng

1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm



a) Bên A có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Bên B về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau:

(i) Bên B không thể bàn giao hàng hóa hoặc một phần hàng hóa trong thời hạn quy định theo hợp đồng, hoặc trong thời gian gia hạn theo quy định;

(ii) Bên B không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng;

(iii) Bên A xác định Bên B vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện hợp đồng.

b) Trường hợp Bên A chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục này, Bên A có thể mua sắm hàng hóa và dịch vụ liên quan tương tự như các hàng hóa và dịch vụ chưa được thực hiện theo các điều khoản và phương thức phù hợp. Bên B phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên A các chi phí phụ trội phát sinh từ việc mua hàng hóa và dịch vụ tương tự đó. Tuy nhiên Bên B vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt.

2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán

Trường hợp Bên B phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Bên A có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Bên B. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Bên B không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Bên A trước đó hoặc sau đó.

Điều 12. Phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại

1. Phạt vi phạm hợp đồng: Áp dụng.

Trừ trường hợp bất khả kháng, nếu Bên B không thể giao hàng hay cung cấp các dịch vụ liên quan theo đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư sẽ khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền phạt tương ứng với 0,5%/ngày giá trị phần nghĩa vụ Hợp đồng bị vi phạm. Tổng mức phạt đối với các vi phạm không vượt quá 8% giá trị Hợp đồng bị vi phạm. Khi đạt đến mức phạt tối đa, Bên A có quyền xem xét chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại Điều 11.

2. Điều chỉnh giảm đơn giá trước thuế khi điều chỉnh xuất xứ/ký mã hiệu/hãng sản xuất hàng hóa: Áp dụng.

Xuất xứ/ký mã hiệu/hãng sản xuất hàng hóa phải đúng theo quy định của Hợp đồng. Bên A có quyền từ chối nhận hàng hóa nếu hàng hóa giao tới nhà máy không đáp ứng yêu cầu về xuất xứ/ký mã hiệu/hãng sản xuất nêu trong hợp đồng.

Trường hợp có sự thay đổi xuất xứ/ký mã hiệu/hãng sản xuất hàng hóa so với quy định của hợp đồng, Bên B phải có văn bản đề xuất kèm theo giải trình và tài liệu chứng minh để Bên A xem xét chấp thuận trước khi đặt mua/sản xuất hàng. Cho dù Bên A có chấp thuận thay đổi xuất xứ/ký mã hiệu/hãng sản xuất hàng hóa với bất kỳ nguyên nhân nào thì Nhà thầu phải:

- Chứng minh hàng hóa thay đổi đó có chất lượng tương đương hoặc tốt hơn hàng hóa quy định trong hợp đồng nếu từ nhóm 1 xuống nhóm còn lại; và

- Tăng thời gian bảo hành lên tối thiểu 1,5 lần so với thời gian quy định trong hợp đồng nếu từ nhóm 1 xuống nhóm còn lại; và

- Trường hợp thay đổi xuất xứ thì áp dụng điều chỉnh giảm đơn giá trước thuế của hàng hóa đó theo quy định như sau:

Xuất xứ theo HĐ	Nhóm 1 (1)			Nhóm 2 (2)			Nhóm 3 (3)		
Xuất xứ thay đổi	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
Tỷ lệ % giảm đơn giá (*)	20	30	60	0	20	50	0	0	20

(*): Đơn giá trước thuế của hàng hóa trong hợp đồng mà thay đổi xuất xứ.

Trong đó:

+ Nhóm 1: Anh, Canada, Đức, Hoa Kỳ, Italia, Nhật Bản, Pháp.

+ Nhóm 2: Các nước thuộc Liên minh Châu Âu (EU) ngoài trừ các nước thuộc Nhóm 1.

+ Nhóm 3: Các nước còn lại

Trường hợp nhà thầu thay đổi xuất xứ hàng hóa từ nhóm có chất lượng hàng hóa thấp sang nhóm có chất lượng hàng hóa cao thì Bên A không giảm đơn giá. Nhóm có chất lượng hàng hóa thấp đến Nhóm có chất lượng hàng hóa cao được sắp xếp theo thứ tự là từ Nhóm 3 đến Nhóm 2 đến Nhóm 1.

Trường hợp Bên B thay đổi Nhà sản xuất/Hãng sản xuất hàng hóa trong cùng 1 nước/1 Nhóm nước thì áp dụng mức giảm đơn giá như thay đổi xuất xứ trong cùng Nhóm nước nêu trên.

Bên A chỉ chấp nhận thay đổi ký mã hiệu/hãng sản xuất khi Bên B xuất trình được văn bản của nhà sản xuất (bản gốc hoặc bản chứng thực sao y bản chính do cơ quan công chứng có thẩm quyền cấp) nêu trong hợp đồng khẳng định rằng: hàng hóa do Bên B chào trong BBG không còn sản xuất.

3. Bồi thường thiệt hại:

- Áp dụng bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế.

- Trường hợp Bên B chậm giao hàng hoặc bị chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại Điều 11, ngoài việc phải chịu phạt theo quy định của Hợp đồng (nếu có) thì Bên B còn phải bồi thường thiệt hại cho Bên A do nguyên nhân từ việc giao hàng chậm bao gồm nhưng không giới hạn các chi phí sau:

+ Chi phí tăng thêm do Bên A phải mua gấp/khẩn vật tư, hàng hóa từ nhà

cung cấp khác;

+ Chi phí khắc phục sự cố do việc chậm giao hàng khiến việc sửa chữa các thiết bị khác của Nhà máy không được thực hiện đúng tiến độ.

- Trừ khi có thỏa thuận khác, trong thời gian bảo hành, trong trường hợp các hàng hóa Bên B không tương thích, không sử dụng được cho hệ thống/thiết bị tại Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 thì ngoài việc Bên B phải có trách nhiệm cung cấp, thay thế hàng hóa và chịu mọi trách nhiệm như quy định tại Điều 14 của Hợp đồng, Bên B phải bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều này.

4. Phạt vi phạm chất lượng:

- Nếu kết quả nghiệm thu xác nhận chất lượng không đạt hoặc quy cách (thông số kỹ thuật, ký mã hiệu, nhà sản xuất) của sản phẩm không đúng yêu cầu nêu trong Hợp đồng hoặc không cung cấp được Chứng chỉ chất lượng/Chứng chỉ xuất xứ (hoặc chứng chỉ khác có giá trị tương đương) hoặc Chứng chỉ chất lượng/Chứng chỉ xuất xứ không đáp ứng yêu cầu thì Bên A có quyền thực hiện một trong các cách thức sau (trừ khi hai Bên có thỏa thuận khác):

✓ Trả lại hàng hóa, yêu cầu Ngân hàng của Bên B thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, chấm dứt Hợp đồng và phạt Bên B 8% giá trị hợp đồng bị vi phạm;

✓ Yêu cầu Bên B đổi hàng hóa đạt chất lượng, đúng quy cách. Việc đổi và giao lại hàng đúng chất lượng phải đảm bảo trong thời hạn quy định của Hợp đồng. Trường hợp hàng được giao quá thời hạn quy định của Hợp đồng thì sẽ xử lý như quy định tại Khoản 1 Điều này. Trong trường hợp Bên B từ chối trách nhiệm Hợp đồng thì Bên A có quyền tuyên bố chấm dứt Hợp đồng và phạt Bên B 8% giá trị Hợp đồng bị vi phạm.

Ghi chú:

- Nếu việc đổi hàng nêu tại điều này làm chậm tiến độ giao hàng quy định của Hợp đồng thì Bên B vẫn phải chịu phạt theo Khoản 1 Điều này.

- Giá trị Hợp đồng làm căn cứ để tính phạt vi phạm Hợp đồng là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

- Trong trường hợp Bên B bị phạt do vi phạm Hợp đồng thì Bên B sẽ chuyển tiền phạt vào tài khoản của Bên A trong vòng 05 ngày làm việc khi nhận được thông báo của Bên A. Bên A có quyền cản trừ giá trị phạt vi phạm Hợp đồng (nếu có) tại bất kỳ lần thanh toán nào hoặc rút bảo lãnh thực hiện hợp đồng của Bên B.

- Trường hợp có thông tin xác thực từ nhà sản xuất nêu trong Hợp đồng (bằng văn bản do đại diện có thẩm quyền ký) về việc hàng hóa cung cấp cho Bên A không do nhà sản xuất chế tạo thì Bên B sẽ bị xử lý theo quy định tại Điều này, Bên A từ chối nhận hàng và Bên B bị xử lý cấm tham gia hoạt động lựa chọn nhà thầu do Chi nhánh Phát điện Dầu khí tổ chức lựa chọn nhà thầu từ 1 năm đến 3 năm kể từ ngày Giám đốc Chi nhánh Phát điện Dầu khí phê duyệt nhà thầu bị cấm tham dự thầu các gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của QĐMS.

mmc

Điều 13. Bảo quyền hàng hóa

Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến hàng hóa mà Bên B đã cung cấp cho Bên A.

Điều 14. Bảo hành

1. Bên B bảo đảm cung cấp hàng hóa mới, chưa qua sử dụng theo đúng đề xuất đã nêu.

2. Bên B bảo đảm hàng hóa không phát sinh khiếm khuyết do bất kỳ hành động hay sơ suất nào từ phía Bên B hoặc do thiết kế, vật liệu hoặc kỹ thuật chế tạo khi hàng hóa được sử dụng bình thường trong các điều kiện phổ biến tại Việt Nam.

3. Thời hạn bảo hành và địa điểm áp dụng bảo hành quy định:

- Thời gian bảo hành của hàng hóa: Tất cả hàng hóa được bảo hành theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất. Chi tiết thời gian bảo hành của hàng hóa sẽ được các Bên cụ thể hóa trong quá trình thương thảo Hợp đồng và Nhà thầu phải cung cấp hồ sơ của Nhà sản xuất để các bên xác định thời gian bảo hành của các hàng hóa này.

Trong thời gian bảo hành, Bên B có trách nhiệm tiến hành cấp lại hàng hóa thay thế chậm nhất 05 ngày làm việc sau khi nhận được yêu cầu bảo hành đối với các sản phẩm bị lỗi của Bên A. Trường hợp Bên B không tiến hành cấp lại hàng hóa thay thế trong khoảng thời gian được Bên A quy định, Bên A có thể thuê tổ chức khác để khắc phục hư hỏng, khuyết tật phát sinh và nhà thầu phải hoàn trả lại chi phí cho Bên A. Trong các trường hợp này thì thời gian bảo hành được tính lại từ đầu.

- Địa điểm bảo hành: Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ.

4. Trường hợp phát hiện khiếm khuyết của hàng hóa, Bên A kịp thời thông báo cho Bên B, kèm theo tài liệu chứng minh. Bên A tạo điều kiện cho Bên B tiến hành kiểm tra các khiếm khuyết đó.

5. Sau khi nhận được thông báo của Bên A về việc hàng hóa có khiếm khuyết, Bên B phải kịp thời sửa chữa hoặc thay thế hàng hóa có khiếm khuyết trong thời hạn 03 ngày và chịu toàn bộ chi phí sửa chữa, thay thế.

6. Trường hợp đã được thông báo nhưng Bên B không tiến hành sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa trong thời hạn quy định tại hợp đồng, Bên A có thể tự sửa chữa (nếu cần thiết). Nhà thầu phải chịu tất cả rủi ro và chi phí liên quan. Việc Bên A tự sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa không ảnh hưởng đến các quyền khác của Bên A đối với Bên B theo hợp đồng.

Điều 15. Giải quyết tranh chấp

1. Bên A và Bên B có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai

bên thông qua thương lượng, hòa giải.

2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian:

- Thời gian để tiến hành hòa giải: 15 ngày.

- Giải quyết tranh chấp: Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng hoà giải trong vòng 15 ngày kể từ khi phát sinh tranh chấp, tranh chấp sẽ được giải quyết thông qua Toà án Thành phố Cần Thơ, phán quyết của Toà án là cơ sở bắt buộc hai Bên thực hiện.

Điều 16. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và Bên A nhận được bản gốc bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi Hai Bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành 06 bộ gốc, Bên A giữ 04 bộ, Bên B giữ 02 bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
BÊN B**

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
BÊN A**

PHỤ LỤC

BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày _____ tháng _____ năm _____)

[Phụ lục này được lập trên cơ sở Yêu cầu báo giá, Bản báo giá và những thỏa thuận đạt được trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, bao gồm phạm vi cung cấp, bảng giá và các nội dung cần thiết khác]

mmz

MẪU BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [Ghi tên chủ đầu tư/bên mời thầu]

(sau đây gọi là chủ đầu tư/bên mời thầu)

Theo đề nghị của _____ [Ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là nhà thầu) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu _____ [Ghi tên gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng thực hiện [hàng hoá/xây lắp/dịch vụ phi tư vấn] cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);⁽²⁾

Theo quy định trong Yêu cầu báo giá (hoặc hợp đồng), nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư/bên mời thầu bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ [Ghi tên của ngân hàng] có trụ sở đăng ký tại _____ [Ghi địa chỉ của ngân hàng⁽³⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là _____ [Ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại hợp đồng]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho chủ đầu tư/bên mời thầu bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn _____ [Ghi số tiền bảo lãnh] như đã nêu trên, khi có văn bản của chủ đầu tư/bên mời thầu thông báo nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____⁽⁴⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành lập theo pháp luật Việt Nam.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì bên mời thầu sẽ báo cáo chủ đầu tư/bên mời thầu xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của _____ [Ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là nhà thầu) là nhà thầu trúng thầu gói thầu _____ [Ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số _____ [Ghi số hợp đồng] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là Hợp đồng).”

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại hợp đồng.